

Số: 206 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý IV năm 2025

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2025

- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/01/2026 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý IV năm 2025.
- Công văn số 201/CHP-TCKT ngày 28/01/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tường Anh

Số: 06/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Xét Tờ trình số 154/TTr-CHP ngày 23/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 11/THYK-HĐQT ngày 28/01/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 154/TTr-CHP ngày 23/01/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 203 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2025

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2025	Số tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	123		1,491,900,061,176	1,439,190,419,743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	130	V.01	254,478,551,405	338,882,421,807
1. Tiền			90,878,551,405	48,882,421,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		163,600,000,000	290,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,030,000,000	70,436,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,030,000,000	70,436,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532,746,625,774	778,213,497,663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	129,992,393,085	149,998,039,608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84,390,930,868	348,149,904,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	345,894,295,166	307,286,575,417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27,530,993,345)	(27,221,021,722)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77,297,875,505	92,338,403,581
1. Hàng tồn kho	141	V.06	77,297,875,505	92,338,403,581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327,347,008,492	159,320,096,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	20,632,065,228	19,129,712,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	305,059,537,284	140,190,384,439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1,655,405,980	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,425,743,160,468	5,876,861,305,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,228,968,741,704	1,591,265,868,337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,220,117,784,212	1,584,888,711,353
- Nguyên giá	222		4,121,195,463,465	4,992,818,338,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,901,077,679,253)	(3,407,929,626,741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2025	Số tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,850,957,492	6,377,156,984
- Nguyên giá	228		41,536,137,866	37,799,350,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,685,180,374)	(31,422,193,970)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	2,581,950,157,136	
- Nguyên giá	231		2,777,074,580,908	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(195,124,423,772)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,199,551,471,386	3,159,225,541,207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,199,551,471,386	3,159,225,541,207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,360,910,856,743	1,061,211,063,096
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,202,201,691,109	945,863,691,109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,172,441,234,553	131,206,037,464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,181,131,012	2,181,131,012
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15,913,199,931)	(18,039,796,489)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54,361,933,499	65,158,832,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	38,528,816,103	50,125,382,879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	15,833,117,396	15,033,449,689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,917,643,221,644	7,316,051,724,951

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2025	Số tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,761,278,293,938	1,870,246,892,061
I. Nợ ngắn hạn	310		1,044,204,841,718	1,388,931,418,118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	331,737,360,378	834,922,544,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,186,142,398	14,247,375,611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	208,036,664,577	58,981,033,756
4. Phải trả người lao động	314		130,695,666,780	97,802,583,524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	237,462,982,617	225,263,830,200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2,730,857,220	5,353,167,082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	83,121,946,145	107,464,502,225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	24,749,634,409	23,523,799,299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,483,587,194	21,372,581,922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,717,073,452,220	481,315,473,943
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1		3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.21	485,969,441,162	359,390,618,456	1,732,726,458,836	1,373,821,942,986
2. Các khoản giảm trừ						
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		485,969,441,162	359,390,618,456	1,732,726,458,836	1,373,821,942,986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	244,525,046,973	227,927,330,808	934,055,747,653	857,976,308,145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		241,444,394,189	131,463,287,648	798,670,711,183	515,845,634,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	14,730,912,449	11,126,869,583	244,916,682,260	346,884,112,157
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9,606,800,427	(11,643,003,125)	39,726,812,087	21,952,124,544
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>19,058,864,493</i>	<i>1,678,010,121</i>	<i>23,031,999,143</i>	<i>7,105,158,670</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	56,469,301,214	51,943,895,647	140,716,657,429	110,392,995,854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190,099,204,997	102,289,264,709	863,143,923,927	730,384,626,600
11. Thu nhập khác	31	VI.25	(11,671,638,670)	213,982,570	337,504,017,456	9,156,837,205
12. Chi phí khác	32	VI.26	28,876,465,058	721,834,592	28,912,332,075	1,463,756,734
13. Lợi nhuận khác	40		(40,548,103,728)	(507,852,022)	308,591,685,381	7,693,080,471
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		149,551,101,269	101,781,412,687	1,171,735,609,308	738,077,707,071
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.29	30,739,968,253	20,528,251,130	194,272,182,199	96,450,324,431
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	(399,833,853)	(399,833,853)	(799,667,707)	(799,667,707)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119,210,966,869	81,652,995,410	978,263,094,816	642,427,050,347

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	05	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	06			
1. Lợi nhuận trước thuế			1,171,735,609,308	738,077,707,071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		196,171,430,055	155,100,246,754
- Các khoản dự phòng	03		(1,816,624,935)	2,968,321,839
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,093,640,698	(11,124,340,500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(535,497,478,987)	(316,399,067,139)
- Chi phí lãi vay	06		23,031,999,143	7,105,158,670
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			857,718,575,282	575,728,026,695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77,578,852,949	(267,026,524,582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,040,528,076	(14,763,513,624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		30,617,416,849	808,914,841,075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,094,213,801	(15,336,975,247)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,652,806,235)	(1,574,349,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51,450,342,431)	(102,805,672,517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		113,940,000	41,220,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(70,465,053,560)	(48,926,910,322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		867,595,324,731	934,250,141,562
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1,887,202,615,228)	(1,609,277,267,922)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(300,000,000,000)	(377,581,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,406,000,000	1,073,243,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99,730,963,731)	(35,534,800,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		354,344,566	61,450,306,146
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228,734,734,541	365,611,666,006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,987,438,499,852)	(522,088,095,770)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	05	3	4	5
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01	2,407,601,758,458	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(1,176,188,710,772)	(24,388,079,717)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196,130,818,000)	(130,768,401,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,035,282,229,686	(155,156,480,717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(84,560,945,435)	257,005,565,075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		338,882,421,807	80,830,437,874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157,075,033	1,046,418,858
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		254,478,551,405	338,882,421,807

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/07/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 739 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi mô hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025

Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ (tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu) đổi tên sau khi sáp nhập Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, đăng ký kinh doanh chuyển đổi vào ngày 15/7/2025.

5.3. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn

lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu

cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày hủy niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	183,141,500		47,380,500	
Tiền gửi không kỳ hạn	90,695,409,905		48,835,041,307	
Các khoản tương đương tiền	163,600,000,000		290,000,000,000	
Cộng	254,478,551,405		338,882,421,807	
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	300,030,000,000		70,436,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn	300,030,000,000		70,436,000,000	
Cộng	300,030,000,000		70,436,000,000	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
3.1 Ngắn hạn	129,992,393,085		149,998,039,608	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>				
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	7,611,003,218		15,303,393,420	
<i>Wan hai lines ltd</i>	5,671,025,272		7,029,984,209	
<i>Maersk A/S</i>	19,150,108,288		26,535,437,574	
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9,930,305,723		9,930,305,723	
Phải thu các bên liên quan				
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	515,639,749		1,895,368,676	
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	1,587,259,523		1,480,368,586	
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i>	15,106,383,528		754,954,033	
<i>Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP</i>	1,267,024,399		242,359,933	
Cộng	129,992,393,085		149,998,039,608	
04. PHẢI THU KHÁC	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	345,894,295,166		307,286,575,417	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194,218,263,761		194,218,263,761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1,886,400,000		1,572,000,000	
Tạm ứng	370,873,000		653,373,000	
Ký cược, ký quỹ	44,220,575,000		43,405,000,000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2,786,019,110		4,058,253,897	
Phải thu khác	93,588,423,348		54,968,704,852	
Doanh thu tạm tính	8,823,740,947		8,410,979,907	
Cộng	345,894,295,166		307,286,575,417	

05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	77,297,875,505		92,338,403,581	
Nguyên, vật liệu	73,746,428,032		87,126,612,659	
Công cụ dụng cụ	2,512,341,609		4,768,506,943	
Hàng hóa	1,039,105,864		443,283,979	
Cộng	77,297,875,505		92,338,403,581	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

07. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Xây dựng cơ bản. Trong đó:	1,199,551,471,386	3,159,225,541,207
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	1,183,821,626,528	3,154,812,152,209
Cộng	1,199,551,471,386	3,159,225,541,207

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
11 Ngắn hạn	20,632,065,228	19,129,712,253
- Phí bảo hiểm	3,398,832,829	1,603,723,954
- Công cụ, dụng cụ	7,779,792,245	7,111,609,208
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	6,327,278,466	6,691,616,665
- Chi ngắn hạn khác	3,126,161,688	3,722,762,426
11 Dài hạn	38,528,816,103	50,125,382,879
- Chi phí sửa chữa	26,367,256,734	37,602,845,936
- Công cụ dụng cụ	11,560,182,820	12,245,670,298
- Chi ngắn hạn khác	601,376,549	276,866,645
Cộng	59,160,881,331	69,255,095,132

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn	331,737,360,378	834,922,544,499
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	95,733,944,544	233,385,090,260
MITSUI E&S CO., LTD	31,604,729,170	534,268,317,506
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	303,672,506	62,404,041
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	6,466,939,296	5,793,055,612
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	101,360,270	725,728,306
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	50,320,425	385,284,549

<i>Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP</i>		<i>14,682,119,852</i>	<i>535,000,000</i>
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ
Thuế phải nộp	58,981,033,756	399,932,720,996	250,877,090,175
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		136,850,006,559	136,850,006,559
- Thuế TNDN	16,450,324,431	194,272,182,199	51,450,342,431
- Thuế TNCN	2,125,656,689	24,288,829,422	26,414,486,111
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40,405,052,636	27,454,838,442	19,095,390,700
- Thuế khác		17,066,864,374	17,066,864,374
Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	140,190,384,439	196,629,006,234	31,759,853,389
Thuế phải thu		1,655,405,980	1,655,405,980
Thuế TNCN		1,655,405,980	1,655,405,980
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		237,462,982,617	225,263,830,200
Lãi vay phải trả		233,709,422,793	225,176,796,200
Các khoản trích trước khác		3,753,559,824	87,034,000
Cộng		237,462,982,617	225,263,830,200
16 PHẢI TRẢ KHÁC		Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		83,121,946,145	107,464,502,225
Kinh phí công đoàn		2,106,052,294	2,028,052,395
Tiền ăn ca		2,583,540,000	9,809,643,450
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP		73,656,708,400	94,020,613,821
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		244,305,000	203,170,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4,531,340,451	1,403,022,559
Cộng		83,121,946,145	107,464,502,225
17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		2,730,857,220	5,353,167,082
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		2,730,857,220	5,353,167,082
18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	15,833,117,396	15,033,449,689
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	15,833,117,396	15,033,449,689
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
19 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
19 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3,026,413,770,000	3,026,413,770,000
Vốn của các cổ đông khác	243,186,230,000	243,186,230,000
Cộng	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
19 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp đầu kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
Vốn góp cuối kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
19 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326,960,000	326,960,000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
20 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1,819,342,644,034	1,520,310,342,937
Cộng	1,819,342,644,034	1,520,310,342,937
20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	2,478,245,025	2,478,245,025
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1,472,963.25	519,023.13
<i>JYP</i>	1,593.00	1,593.00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33,899,446,082	33,899,446,082
VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
21 DOANH THU	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,732,726,458,836	1,373,821,942,986
Cộng	1,732,726,458,836	1,373,821,942,986
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	12,963,344,267	47,199,626,893
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5,691,651,273	4,436,246,106
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i>	18,396,848,245	2,120,726,492
<i>Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo KTNV CHP</i>	1,717,550,597	577,709,751

	Năm 2025	Năm 2024
22 GIÁ VỐN		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	934,055,747,653	857,976,308,145
Cộng	934,055,747,653	857,976,308,145
23 DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,339,273,500	31,637,789,970
Lãi bán các khoản đầu tư		22,353,074,996
Cổ tức lợi nhuận được chia	208,437,626,254	262,461,429,130
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,002,066,306	19,307,477,561
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		11,124,340,500
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	137,716,200	
Cộng	244,916,682,260	346,884,112,157
24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay, lãi vay oda	23,031,999,143	7,105,158,670
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,727,768,804	12,355,908,033
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,093,640,698	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,126,596,558)	2,491,057,841
Cộng	39,726,812,087	21,952,124,544
25 THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ bán vật tư	25,016,389,906	
Tiền bồi thường	247,042,538	7,494,191,093
Tiền phạt thu được	13,191,429	
Tiền điện cho thuê ngoài	4,348,078,724	1,323,828,341
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	307,720,579,233	
Các khoản khác	158,735,626	338,817,771
Cộng	337,504,017,456	9,156,837,205
26 CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí bán vật tư	25,016,389,965	
Các khoản khác	3,895,942,110	1,463,756,734
Cộng	28,912,332,075	1,463,756,734
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	80,323,020,906	65,740,598,068
Chi phí khấu hao	5,167,118,838	4,666,361,781
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	309,971,623	477,263,998
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	584,508,500	1,049,859,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,193,712,858	5,090,465,071
Các khoản chi khác	48,138,324,704	33,368,447,920

Cộng	140,716,657,429	110,392,995,854
28 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	120,876,825,741	139,572,930,155
Chi phí nhân công	438,708,948,811	437,897,601,323
Chi phí khấu hao TSCĐ	196,171,430,055	155,100,246,754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142,848,004,705	93,412,469,522
Chi phí bằng tiền khác	176,167,195,770	142,386,056,245
Cộng	1,074,772,405,082	968,369,303,999
29 CHI PHÍ THUÊ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,171,735,609,308	738,077,707,071
Các khoản điều chỉnh tăng	8,124,349,269	7,999,136,461
Các khoản điều chỉnh giảm	208,499,047,582	263,825,221,376
Tổng thu nhập tính thuế	971,360,910,995	482,251,622,156
Thuế TNDN phải nộp	194,272,182,199	96,450,324,431
Thuế TNDN phải nộp	194,272,182,199	96,450,324,431
30 CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799,667,707)	(799,667,707)
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(799,667,707)	(799,667,707)
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG		
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		
01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,407,601,758,458	
02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	1,176,188,710,772	24,388,079,717
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền đã trả nợ gốc vay ODA</i>	<i>25,719,008,816</i>	<i>24,388,079,717</i>
<i>Tiền chuyển nợ gốc vay cho liên doanh</i>	<i>1,150,657,145,712</i>	

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 31/12/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,202,201,691,109	(1,422,211,971)		945,863,691,109	(1,675,876,855)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816,000,000,000		1,374,960,000,000	816,000,000,000		1,672,800,000,000
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng	33,701,691,109		53,460,000,000	17,501,691,109		29,484,000,000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ (*)	306,000,000,000			96,362,000,000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15,000,000,000	(1,422,211,971)		15,000,000,000	(1,675,876,855)	
Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (**)	31,500,000,000			1,000,000,000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1,172,441,234,553	-13,989,856,948		131,206,037,464	(16,222,788,622)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	(6,300,000,000)		6,300,000,000	(6,300,000,000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3,000,000,000	(571,954,779)		3,000,000,000	(219,434,089)	
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25,289,203,035			25,289,203,035	(4,145,683,028)	
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31,440,000,000			31,440,000,000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5,518,034,429	(5,518,034,429)		5,518,034,429	(5,518,034,429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) (***)	86,676,000,000	(1,599,867,740)		35,534,800,000	(39,637,076)	
Cty CP HPH Logistics	11,596,000,000			11,596,000,000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12,528,000,000			12,528,000,000		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (****)	990,093,997,089	0				
Đầu tư vào đơn vị khác	2,181,131,012	(501,131,012)		2,181,131,012	(141,131,012)	
Cty CP VIMC Logistics	2,181,131,012	(501,131,012)	1,680,000,000	2,181,131,012	(141,131,012)	2,040,000,000
Tổng cộng	2,376,824,056,674	(15,913,199,931)		1,079,250,859,585	(18,039,796,489)	

Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 31/12/2025



(*) Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ (tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu) đổi tên sau khi sáp nhập Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, đăng ký kinh doanh chuyển đổi vào ngày 15/7/2025.

(**) Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi loại hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025.

Ngày 11/12/2025, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 35.000.000.000 đồng, trong đó Cảng Hải Phòng nắm giữ 31.500.000.000 đồng

(***) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), trong đó Công ty góp 4.000.000 USD (Bốn triệu đô la Mỹ), tương ứng 20% vốn Điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực hiện góp là 3.400.000 USD

(****) Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5860086333 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận Nhà đầu tư Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Nhà đầu tư Global Terminal Limited S.À.R.L với tổng mức đầu tư của dự án 3.845.639.999.000 đồng (tương đương 156.454.028 đô la Mỹ). Vốn góp để thực hiện dự án là 2.373.371.700.000 đồng (tương đương 96.557.026 đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 61,72% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó Công ty góp 1.210.419.607.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực hiện góp là 990.093.997.089 đồng trong đó 1.314.929.805 đồng góp bằng tiền mặt và 988.779.067.284 đồng góp bằng giá trị tài sản.

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm	27,530,993,345	(27,530,993,345)		26,796,858,300	(26,796,858,300)	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3,713,511,896	(3,713,511,896)		3,608,326,813	(3,608,326,813)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6,628,866,818	(6,628,866,818)		6,628,866,818	(6,628,866,818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9,930,305,723	(9,930,305,723)		9,930,305,723	(9,930,305,723)	
Các đối tượng khác	7,258,308,908	(7,258,308,908)		7,235,306,692	(7,053,522,368)	
Tổng cộng	27,530,993,345	(27,530,993,345)		27,402,806,046	(27,221,021,722)	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1,730,552,041,313	79,269,433,627	3,096,967,554,398	86,029,308,756	4,992,818,338,094
2. Số tăng trong năm	2,490,989,715,286	855,870,000	1,843,307,498,604	63,058,417,842	4,398,211,501,732
- Mua trong năm	2,817,820,532		1,843,307,498,604	62,843,828,953	1,908,969,148,089
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2,487,349,519,935	855,870,000			2,488,205,389,935
- Tăng do thu hồi vốn đầu tư	822,374,819			214,588,889	1,036,963,708
3. Số giảm trong năm	(3,065,725,458,948)	(35,733,903,044)	(2,102,398,382,475)	(65,976,631,894)	(5,269,834,376,361)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2,777,074,580,908)				(2,777,074,580,908)
- Giảm do góp vốn đầu tư (tương ứng với vốn góp)	(288,650,878,040)	(34,545,903,044)	(1,004,551,567,984)	(34,450,914,496)	(1,362,199,263,564)
- Giảm do góp vốn đầu tư (tương ứng với phần chuyển nợ)		(1,188,000,000)	(1,097,846,814,491)	(31,525,717,398)	(1,130,560,531,889)
4. Số dư cuối kỳ	1,155,816,297,651	44,391,400,583	2,837,876,670,527	83,111,094,704	4,121,195,463,465
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	958,297,858,811	55,096,876,802	2,342,840,006,134	51,694,884,994	3,407,929,626,741
2. Số tăng trong năm	90,183,242,147	2,549,204,702	94,659,221,466	7,897,141,294	195,288,809,609
- Khấu hao trong năm	89,360,867,328	2,549,204,702	94,659,221,466	7,882,265,296	194,451,558,792
- Tăng do thu hồi vốn đầu tư	822,374,819			14,875,998	837,250,817
3. Số giảm trong năm	(430,888,301,068)	(24,615,450,177)	(240,143,808,394)	(6,493,197,458)	(702,140,757,097)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(195,124,423,772)				(195,124,423,772)
- Giảm do góp vốn đầu tư	(235,763,877,296)	(24,615,450,177)	(240,143,808,394)	(6,493,197,458)	(507,016,333,325)
4. Số dư cuối kỳ	617,592,799,890	33,030,631,327	2,197,355,419,206	53,098,828,830	2,901,077,679,253
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	772,254,182,502	24,172,556,825	754,127,548,264	34,334,423,762	1,584,888,711,353
- Tại ngày cuối kỳ	538,223,497,761	11,360,769,256	640,521,251,321	30,012,265,874	1,220,117,784,212
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	19,255,243,554	5,718,806,030	1,168,033,286,750	31,046,452,394	1,224,053,788,728

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37,799,350,954	37,799,350,954
2. Số tăng trong năm				40,435,743,001	40,435,743,001
- Mua trong năm				40,435,743,001	40,435,743,001
3. Số giảm trong năm				(36,698,956,089)	(36,698,956,089)
- Giảm do góp vốn đầu tư (tương ứng với phần chuyển nợ)				(20,096,613,823)	(20,096,613,823)
- Giảm do góp vốn đầu tư				(16,602,342,266)	(16,602,342,266)
4. Số dư cuối kỳ				41,536,137,866	41,536,137,866
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				31,422,193,970	31,422,193,970
2. Số tăng trong năm				1,769,072,431	1,769,072,431
- Khấu hao trong năm				1,769,072,431	1,769,072,431
3. Số giảm trong năm				(506,086,027)	(506,086,027)
- Giảm do góp vốn đầu tư				(506,086,027)	(506,086,027)
4. Số dư cuối kỳ				32,685,180,374	32,685,180,374
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				6,377,156,984	6,377,156,984
- Tại ngày cuối kỳ				8,850,957,492	8,850,957,492
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				26,635,572,627	26,635,572,627

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		2,777,074,580,908		2,777,074,580,908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		2,777,074,580,908		2,777,074,580,908
Giá trị hao mòn lũy kế		195,124,423,772		195,124,423,772
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		195,124,423,772		195,124,423,772
Giá trị còn lại		2,581,950,157,136		2,581,950,157,136
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		2,581,950,157,136		2,581,950,157,136
Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê				20,484,688,329

Khoản mục	Ngày 31/12/2025		Trong kỳ		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
II VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	24,749,634,409	24,749,634,409	26,757,400,170	(25,531,565,060)	23,523,799,299	23,523,799,299
Nợ dài hạn đến hạn trả	24,749,634,409	24,749,634,409	26,757,400,170	(25,531,565,060)	23,523,799,299	23,523,799,299
Vay ODA giai đoạn II	24,749,634,409	24,749,634,409	26,757,400,170	(25,531,565,060)	23,523,799,299	23,523,799,299
11.2 VAY DÀI HẠN	1,717,073,452,220	1,717,073,452,220	2,412,134,132,805	(1,176,376,154,528)	481,315,473,943	481,315,473,943
Loại kỳ hạn trên 5 năm	1,717,073,452,220	1,717,073,452,220	2,412,134,132,805	(1,176,376,154,528)	481,315,473,943	481,315,473,943
Vay ODA giai đoạn II	76,798,608,887	76,798,608,887	4,532,374,347	(25,719,008,816)	97,985,243,356	97,985,243,356
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342,110,245,728	342,110,245,728			342,110,245,728	342,110,245,728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41,219,984,859	41,219,984,859			41,219,984,859	41,219,984,859
Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch Huyện	1,256,944,612,746	1,256,944,612,746	2,407,601,758,458	(1,150,657,145,712)		
Cộng	1,741,823,086,629	1,741,823,086,629	2,438,891,532,975	(1,201,907,719,588)	504,839,273,242	504,839,273,242

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2024	3,269,600,000,000		1,153,754,634,684	567,146,147,859	4,990,500,782,543
- Lãi trong kỳ				642,427,050,347	642,427,050,347
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			366,555,708,253	(366,555,708,253)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(56,339,000,000)	(56,339,000,000)
- Chia cổ tức				(130,784,000,000)	(130,784,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	3,269,600,000,000		1,520,310,342,937	655,894,489,953	5,445,804,832,890
Số dư tại ngày 1/1/2025	3,269,600,000,000		1,520,310,342,937	655,894,489,953	5,445,804,832,890
- Lãi trong kỳ				978,263,094,816	978,263,094,816
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			299,032,301,097	(299,032,301,097)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(71,527,000,000)	(71,527,000,000)
- Chia cổ tức				(196,176,000,000)	(196,176,000,000)
Số dư cuối kỳ	3,269,600,000,000		1,819,342,644,034	1,067,422,283,672	6,156,364,927,706

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2025	Năm 2024
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,963,344,267	47,199,626,893
Mua dịch vụ	2,898,386,171	4,231,080,469
Cổ tức được chia	163,200,000,000	91,800,000,000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,691,651,273	4,545,616,810
Thu nhập khác	83,698,041	
Mua dịch vụ	41,075,618,793	39,151,679,465
Cổ tức được chia	972,000,000	972 000 000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,396,848,245	2,122,521,940
Thu nhập khác	25,017,502,637	
Mua dịch vụ	8,434,863,048	3,458,693,054
Lợi nhuận sau thuế được chia	35,343,929,689	160 384 829 940
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	1,242,611,390	2,005,228,820
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,717,550,597	577,709,751
Thu nhập khác	400,794,338	
Mua dịch vụ	68,983,426,854	975,504,000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,547,618,266	-
Mua dịch vụ	45,104,000	2,982,451,000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Hải Phòng)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,358,342,402	1,536,596,987
Mua dịch vụ		
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,318,777,940	1,502,495,000
Mua dịch vụ		
Cty TNHH khai thác Container		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142,710,000	8,150,000
Mua dịch vụ		
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,984,032,229	9,790,701,865

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2025	Năm 2024
Mua dịch vụ	1,037,492,466	655,927,964
Cty Vận tải biển VIMC- CN TCT HHVN - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201,605,000	153,925,000
Mua dịch vụ		
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,281,675,386	2,868,839,158
Mua dịch vụ	31,866,000	346,765,645
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,305,501,175	1,857,852,400
Mua dịch vụ		
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	-	191,619,660
Phải trả cuối kỳ		
Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,207,518,615	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,040,000	
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179,371,535,284	
Thu nhập khác	2,541,436,080	
C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	2,546,208,733	
Phải trả cuối kỳ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC		
Mua dịch vụ	5,480,788,232	

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý

PHỤ LỤC SỐ 09

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	12 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	360,000,000	
3	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	360,000,000	
4	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	120,000,000	Đến 29/4/2025
5	Lê Đông	Thành viên HĐQT	360,000,000	
6	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	240,000,000	Từ 29/4/2025
7	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	360,000,000	
8	Đỗ Vũ Linh	Thành viên độc lập HĐQT	120,000,000	Đến 29/4/2025
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	240,000,000	Từ 29/4/2025
	Tổng cộng		2,160,000,000	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	12 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Đông Xuân Khanh	Thành viên BKS	60,000,000	Đến 29/4/2025
3	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	120,000,000	Từ 29/4/2025
4	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	180,000,000	
	Tổng cộng		360,000,000	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	12 tháng năm 2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	2,026,784,492	
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1,957,793,255	
3	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1,468,944,275	
4	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	1,481,535,162	
5	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	27,650,561	Đến 10/01/2025
6	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	1,195,207,608	
7	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	1,343,760,955	
	Tổng cộng		9,501,676,308	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 201 /CHP-TCKT
V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh Quý IV năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến Báo cáo tài chính theo Khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC về công bố thông tin của công ty niêm yết, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng - Mã chứng khoán PHP) giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2025 so với quý IV/2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV		Tỷ lệ (1)/(2) %	Lũy kế cả năm		Tỷ lệ (3)/(4) %
		Năm nay (1)	Năm trước (2)		Năm nay (3)	Năm trước (4)	
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	119.210.966.869	81.652.995.410	145,99	978.263.094.816	642.427.050.347	152,27
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	272.682.890.103	197.521.880.723	138,05	985.105.850.683	975.117.194.652	101,02

1. Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu sản xuất kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm 2024;

2. Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu sản xuất kinh doanh chính và lãi từ công ty liên doanh liên kết tăng so với cùng kỳ năm 2024;

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- HĐQT Công ty (để b/c);
- Lưu VT, P.TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tường Anh